

XUESHENGSHIYONG

学生实用工具书

歇后语词典

GONGJUSHU

中国教育部门推荐权威优秀畅销书



内蒙古少年儿童出版社

学生实用工具书

歇后语词典

主 编 李方江
副主编 李 超 叶 展
编 者 刘祥华 刘永廷
彭海泉 廖胜根

内蒙古少年儿童出版社

主 编:李方江
副主编:李 超 叶 展
编 者:刘祥华 刘永廷
彭海泉 廖胜根

学生实用工具书

李方江 主编

内蒙古少年儿童出版社出版
(通辽市霍林河大街24号)

责任编辑:哈日巴拉 封面设计:三人行创意设计工作室
成都印刷集团有限责任公司

内蒙古新华书店发行 各地新华书店经销
开本:850×1168毫米 1/64 印张:108 字数:1380千字
2002年6月第1版 2003年3月第2次印刷
印数:5000 10000(册)

ISBN7-5312-1592-6/G·819 全套定价:118.80元(全十二册)

(本书如发现印装质量问题请直接与承印厂调换)

前 言

歇后语渊源流长，已有三千年的历史，是劳动人民高度智慧的结晶

歇后语内容丰富、深刻，总结了人们在生活中获得的经验和教训，反映了自然界以及社会的规律，富有哲理性、劝戒性、科学性、知识性，是一种特殊的口头创作的文化，有助于提高人们的思想认识，指导人们的实践活动，加强人们的道德修养

歇后语作为民间语言的精华，它风趣幽默、有着强烈的生活气息，浓郁的地方风味，鲜明的民族特色。我们所选的这些歇后语反映了特定的历史发展、社会生活、科学技术、生产方式、文化传统、文学艺术以及伦理道德、情操修养、风俗习惯、宗教信仰、自然环境等特点。

本书所包含的歇后语，大多结构整齐、自然、朴实、通俗、易懂，在中国文学史上起着举足轻重的作用，古今文人骚客在文章写作中大量使用歇后语，而歇后语又常常在文章中起着画龙点睛的作用，因此，学生朋友们也可效而仿之，合理运用，相信定能达到提高写作水平之目的。

歇后语词典

目 录

A

a

阿 1

āi

挨 1

āi

矮 2

ài

爱 2

an

安 3

庵 3

鹈 3

àn

岸 3

按 3

案 3

暗 4

ang

肮 4

áo

凹 4

áo

熬 4

áo

袄 4

B

ba

八 4

扒 10

叭 10

巴 10

芭 10

耙 10

笆 10

bá

拔 10

bā

靶 11

把 11

bà

坝 11

霸 11

滔 11

bái

白 11

bái

百 13

柏 14

摆 14

bài

败 14

拜 15

bǎn

板 15

歇后语词典

班	15	暴	24
搬	15	豹	24
	bān	爆	24
板	16		bei
	bǎn	杯	25
办	16	背	25
办	16		bēi
半	20	北	26
扮	20		bèi
拌	20	背	26
	bàng	被	27
帮	21		bēn
	bāng	本	27
绑	21	奋	27
榜	21		bèn
	bàng	笨	27
棒	21		bēng
蚌	22	崩	27
	bao		bèng
包	22	髭	27
剥	22	蹯	28
	báo		bì
雹	23	逼	28
薄	23		bì
	báo	鼻	28
宝	23		bǐ
保	23	比	29
	bào	笔	29
报	23		bì
抱	23		

歇后语词典

闭	29	兵	33
篲	29	bīng	
壁	30	饼	33
避	30	bīng	
biàn		病	33
编	30	bo	
编	30	拨	33
鞭	30	播	34
biān		菠	34
扁	30	剥	34
biàn		玻	34
辨	31	bó	
卞	31	脖	34
变	31	博	35
遍	31	伯	35
便	31	bó	
biān		跛	35
表	31	bū	
袂	31	捕	35
婁	32	补	35
biē		bù	
瘪	32	不	36
鳖	32	布	37
蹇	32	c	
biē		ca	
别	32	擦	37
瘪	32	cái	
bing		才	37
冰	32	财	37

歇后语词典

裁	 38	插	 42
cǎi		chā	
采	 38	茶	 43
彩	 38	搽	 43
睬	 38	chà	
cài		差	 43
菜	 38	chāi	
蔡	 39	拆	 43
cān		chāi	
参	 39	柴	 44
cán		豺	 44
蚕	 39	chān	
cāng		掺	 44
仓	 39	chán	
苍	 40	馋	 44
沧	 40	缠	 44
cáng		螭	 44
藏	 40	cháng	
cao		长	 44
操	 40	肠	 45
cáo		常	 45
曹	 41	嫦	 45
槽	 41	cháng	
草	 41	敲	 46
cè		唱	 46
厕	 42	chao	
侧	 42	抄	 46
cha		钞	 46
叉	 42		

歇后语词典

翘	 47	池	 57
朝	 47	持	 57
炒	 47	翅	 58
车	 48	翅	 58
扯	 48	充	 58
臣	 48	冲	 58
晨	 49	虫	 58
陈	 49	重	 58
衬	 49	崇	 58
趁	 49	抽	 58
撑	 49	绸	 59
成	 50	丑	 59
城	 50	臭	 59
盛	 51	出	 59
程	 51	初	 60
乘	 52	除	 61
秤	 52	厨	 61
吃	 52	楚	 61
痴	 57		

歇后语词典

揣	chuai	62	蠢	chǔn	68
穿	chuān	62	戳	chuō	68
传	chuán	63	祠	cí	68
船	chuán	63	茨	cí	68
串	chuàn	64	瓷	cí	68
疮	chuāng	64	慈	cí	68
窗	chuāng	64	磁	cí	68
床	chuáng	64	辞	cí	68
闯	chuǎng	65	此	cǐ	69
吹	chuī	65	刺	cì	69
炊	chuī	66	葱	cōng	69
垂	chuí	66	葱	cōng	69
捶	chuí	66	从	cóng	70
锤	chuí	67	粗	cū	70
春	chūn	67	醋	cù	70
椿	chūn	67	崔	cūi	71
纯	chún	67	淬	cùi	71
唇	chún	67	村	cūn	71

歇后语词典

寸	cùn	71	弹	dàn	91
撮	cuō	71	淡	dàn	91
挫	cuō	71	弹	dàn	91
错	cuò	71	蛋	dàn	91
	cù		当	dāng	91
搭	dā	72	刀	dāo	91
搭	dā	72		dào	91
打	dǎ	72	导	dǎo	92
大	dà	76	捣	dǎo	92
呆	dāi	88	倒	dǎo	93
逮	dǎi	88	到	dào	93
带	dài	88	倒	dào	93
带	dài	89	道	dào	93
戴	dài	89	稻	dào	94
担	dān	90		dé	
单	dān	90	得	dé	94
胆	dǎn	91	灯	dēng	94
			登	dēng	95
			等	děng	95
			邓	dèng	96
			瞪	dèng	96
			凳	dèng	96

歌后语词典

低	dī	爹		100
滴		跌		100
笛	dí	碟	dié	
的		叠		100
底	dǐ	丁	dīng	
底		钉		101
地	dì	顶	dǐng	
弟		鼎		101
掂	diān	钉	dīng	
掂		定		102
点	diǎn	淀		102
点		锭		102
电	diàn	丢	diū	
垫		丢		102
淀		东	dōng	
刁	diāo	冬		102
雕		董	dǒng	
貂		懂		103
吊	diào	动	dòng	
钓		冻		103
掉		栋		104
	diē	洞		104

歇后语词典

兜 104	堆 109
斗 104	对 110
斗 104	碓 110
豆 104	墩 110
逗 106	蹲 111
窦 106	囤 111
毒 106	炖 111
独 106	饨 111
堵 107	顿 111
赌 107	多 111
杜 107	夺 111
肚 107	躲 111
渡 108	剁 112
镀 108	多 112
端 108	峨 112
短 108	鹅 112
缎 109	额 113
锻 109	恶 113
断 109	
兑 109	

歇后语词典

饿	113	贩	119
鳄	114	泛	119
儿	er	方	fāng
耳	èr	房	fáng
二	er	纺	fǎng
发	F	放	fàng
乏	fa	飞	fēi
法	fá	肥	fēi
帆	fa	沸	fēi
蕃	fan	坟	fēn
幡	fan	粉	fěn
翻	fan	粪	fèn
凡	fan	风	fēng
樊	fān	疯	125
反	119	封	126
返	119	蜂	126
犯	fàn	丰	126
饭	119		fēng

歇后语词典

冯.....	126	柑.....	130
缝.....	126	qān	
fēng		秆.....	130
风.....	127	赶.....	130
幸.....	127	撵.....	130
fó		橄.....	130
佛.....	127	gān	
fú		刚.....	131
夫.....	127	钢.....	131
fú		肛.....	132
扶.....	127	缸.....	132
浮.....	127	gāo	
梓.....	128	高.....	132
蜉.....	128	宵.....	133
服.....	128	gāo	
伏.....	128	搞.....	133
fú		稿.....	133
腐.....	128	gē	
斧.....	128	戈.....	133
府.....	128	疙.....	133
fù		胳膊.....	133
父.....	128	搁.....	134
副.....	128	哥.....	134
G		割.....	134
gài		gé	
盖.....	129	隔.....	134
gan		gè	
干.....	129	个.....	136
甘.....	129		

歇后语词典

各	136	顾	142
gěi		guò	
给	136	瓜	143
gēn		刮	143
跟	136	guā	
gēng		寡	143
耕	136	guà	
gōng		挂	143
弓	136	guāi	
公	137	拐	144
gōng		guài	
供	137	怪	144
贡	137	guān	
gōu		关	144
勾	137	观	145
钩	137	官	146
gǒu		棺	146
狗	137	guān	
gū		馆	146
姑	141	管	147
拈	141	guān	
孤	141	灌	147
gu		罐	147
骨	141	guāng	
gǔ		光	147
古	142	guāng	
牯	142	广	148
谷	142	guī	
鼓	142		

歇后语词典

闰	148	哈	153
龟	148	孩	hái
鬼	guǐ	海	hǎi
刽	guì	害	hài
跪	149	寒	han
藕	149	邯	155
滚	gǔn	含	155
碾	149	韩	155
棍	gùn	寒	155
锅	150	汗	hàn
郭	guō	汗	156
蜩	151	旱	156
国	guó	行	háng
裹	guō	杭	156
过	guò	航	156
哈	H	蒿	hao
哈	ha	好	hào
蛤	há	好	157
蛤	153	号	157
	há	耗	157
		耗	hè